TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 114/2019/HS-ST Ngày 05 - 9 - 2019	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sái Đức Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Đường

Ông Dương Viết Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh -Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Lý Đình Kiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 105/2019/TLST-HS, ngày 25 tháng 7 năm 2019; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2019/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 8 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên **Bế Thị T tên gọi khác Nguyễn Thị O**, sinh năm: 1981.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Bản N, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 4/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Bế Đức K, sinh năm 1952 và bà: Địch Thị T, sinh năm 1955; Chồng con: (Không xác định được); Gia đình bị cáo có 06 chị em, bị cáo là con thứ 04. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/4/2019 cho đến nay. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

- Bị hại: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1978

Nơi cư trú: Bản V, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

Anh Lương Xuân B, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Xóm M, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ ngày 14/7/2006 Lương Xuân B, sinh năm 1987, trú quán: xóm M, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Simson, BKS: 20AF - 1422 chở Bế Thị T, sinh năm 1981, trú quán: bản N, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang từ nhà B đến thị trấn H, huyện P, Thái Nguyên. Tại đây, T nhìn thấy chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1978, trú quán: bản V, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang đang từ trên xe ô tô khách xuống và đi vào một quán bán nước thuộc Tổ 2, thị trấn H, huyện P. Theo T khai, trước đó chị M có lừa bán T sang Trung Quốc nên khi thấy chị M thì T đã kể lại cho B biết sự việc này. Sau đó, T đã cùng B điều khiển xe mô tô đi đến trước cửa quán nước rồi cả hai xuống xe, T cầm một khúc mía tại quán dài khoảng 60cm và vụt 02 phát vào vùng vai phải phía sau của chị M, tiếp đó, B lao đến dùng tay tát vào mặt chị M 02 phát chị M không dám chống cự. Lúc này thấy trên tay chị M có cầm 01 chiếc điện thoại di động MP3, loại máy gập, màu trắng và 01 chiếc ví da màu nâu nên B đã giật lấy và đưa cho T cầm rồi cùng lên xe mô tô bỏ về nhà B.

Khi về đến nhà, Lương Xuân B đã mở ví tiền của chị M ra kiểm tra, theo T khai, T nhìn thấy trong ví có 02 tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng, 01 tờ tiền mệnh giá 50.000 đồng, 01 tờ tiền mệnh giá 10.000 đồng, còn cụ thể bao nhiêu thì T không biết chính xác và một số giấy tờ khác. Số tiền trên sau đó B đã tiêu sài cá nhân hết. Còn chiếc điện thoại di động MP3 và một số giấy tờ của chị M, Bế Thị T đã lấy tháo sim và lắp sim của T vào để sử dụng. Sau đó, T đã mang theo chiếc điện thoại và giấy tờ lấy được của chị M bỏ đi đến tỉnh Bắc Ninh. Ngày 16/7/2006, Bế Thị T đã đến Công an huyện P để đầu thú và giao nộp chiếc điện thoại di động cùng một số giấy tờ lấy được của chị M.

Trong thời gian được cơ quan điều tra cho về địa phương để tiếp tục tiến hành xác minh, thì T đã bỏ trốn nên cơ quan điều tra đã ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án, tạm đình chỉ điều tra bị can và ra quyết định truy nã đối với T. Đến ngày 11/4/2019, T đã bị bắt theo quyết định truy nã và vụ án được phục hồi điều tra.

Tại cơ quan điều tra, Bế Thị T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 116/CT-VKSPB ngày 23/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên truy tố Bế Thị T tên gọi khác Nguyễn Thị O về tội: "Cướp tài sản", theo khoản 1 Điều 133 của Bộ luật hình sự năm 1999 (nay là khoản 1 Điều 168 của Bộ luật hình sự năm 2015).

Tại phiên tòa, bị cáo Bế Thị T thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như tại Cơ quan điều tra.

Trong phần tranh luận, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ, nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đã giữ quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Bế Thị T tên gọi khác Nguyễn Thị O phạm tội: "Cướp tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm s khoản 1 Điều 51và Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt Bế Thị T từ 36 đến 42 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

- Đối với 02 các vi dít; 01 hóa đơn bán lẻ bếp ga ngày 14/4/2004 mang tên Nguyễn Thị M; 01 lá thư tay; 01 điện thoại di động nhãn hiệu MP3; 100.000 đồng thu giữ của Lương Xuân B đã được xử lý tại bản án hình sự số 33/2007/HSST ngày 29/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

- Đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6 PLUS, màu vàng nhạt, số IMEL: 354439061722577 in trên thân máy, đã qua sử dụng cần tạm giữ của bị cáo Bế Thị T để đảm bảo cho việc Thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra xác minh xác định hiện tại bị hại chị Nguyễn Thị M không có mặt ở địa phương, không xác định được ở đâu nên cơ quan điều tra chưa làm rõ được yêu cầu về việc bồi thường dân sự đối với số tiền

mà T và B đã chiếm đoạt. Do vậy, khi nào chị M có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt thấp nhất để bị cáo cải tạo sớm trở về với gia đình để trở thành công dân tốt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng: của Điều tra viên Cơ quan điều tra Công an huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, lời khai nhận tội của các bị cáo đúng như nội dung cáo trạng đã truy tố và phù hợp với chính lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định:

Khoảng 17 giờ ngày 14 tháng 7 năm 2006, tại khu vực Tổ 2, thị trấn H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, bị cáo Bế Thị T cùng với Lương Xuân B đã có hành vi đánh uy hiếp chị Nguyễn Thị M khiến chị M tê liệt ý chí rồi thực hiện hành vi chiếm đoạt của chị M 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu MP3 cùng số tiền 950.000 đồng. Số tiền trên Lương Xuân B đã sử dụng chi tiêu hết, chiếc điện thoại di động T tự nguyện giao nộp và hiện đã trả lại cho chị M quản lý, sử dụng.

Như vậy, hành vi Bế Thị T nêu trên có đủ yếu tố cấu thành tội phạm "Cướp Tài sản". Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13và được hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 109/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015; điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số: 144/2016/QH13 ngày 29 tháng 6 năm 2016; điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH 14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội thì tội: Cướp tài sản, theo Điều

168 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 quy định nhẹ hơn so với Điều 133 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã sửa đổi. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần áp dụng theo hướng có lợi cho bị cáo được quy định tại Điều 168 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13. Cáo trạng truy tố bị cáo về tội danh nêu trên là có căn cứ đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Theo quy định tại Điều 168 của Bộ luật hình sự:

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.

6. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000đồng đến 100.000.000đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp tới quyền sở hữu về tài sản, sức khỏe của người khác được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang lo lắng cho nhân dân, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương và còn là nguyên nhân phát sinh các tội phạm khác... Hành vi đó cần phải xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự để răn đe phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện khắc phục hậu quả nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự;

[5] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[6] Xét về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự, nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội, bị cáo trình bày do chị M là người lừa bán bị cáo sang Trung Quốc nên đã cùng với Lương Xuân B dùng khúc mía đánh chị M và cướp tài sản rồi cùng B lên xe mô tô bỏ chạy. Vì vậy, cần phải có mức án tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra và cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục thành công dân tốt.

[7] Xét nhân thân, tính chất mức độ tội phạm và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử sẽ cân nhắc một mức án tương ứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra.

[8] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử thấy, bị cáo thu nhập không ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[9] Về xử lý vật chứng và các biên pháp tư pháp:

- Đối với 02 các vi dít; 01 hóa đơn bán lẻ bếp ga ngày 14/4/2004 mang tên Nguyễn Thị M; 01 lá thư tay; 01 điện thoại di động nhãn hiệu MP3; 100.000 đồng thu giữ của Lương Xuân B đã được xử lý tại bản án hình sự số 33/2007/HSST ngày 29/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên nên không xem xét.

- Đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6 PLUS, màu vàng nhạt, số IMEL: 354439061722577 in trên thân máy, đã qua sử dụng cần tạm giữ của bị cáo để đảm bảo cho việc Thi hành án

[10] Trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra xác minh đối với bị hại chị Nguyễn Thị M, nhưng chị M không có mặt ở địa phương và không xác định được địa chỉ đang ở đâu, nên Cơ quan điều tra chưa làm rõ được yêu cầu về việc bồi thường dân sự đối với số tiền mà bị cáo T và đối tượng B đã chiếm đoạt được cụ thể. Do vậy, khi nào chị M có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự.

[11] Trong vụ án này, còn có đối tượng Lương Xuân B là người cùng Bế Thị T thực hiện hành vi cướp tài sản của chị M, B đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Xử phạt 36 tháng tù về tội: "Cướp tài sản". Tại bản án hình sự sơ thẩm số 33/2007/HSST ngày 29/3/2007.

[12] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát trong lời luận tội đối với bị cáo như đề nghị về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt là phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[13] Về tạm giam bị cáo: Căn cứ Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, ra quyết định tạm giam bị cáo T với thời hạn 45 (Bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

[14]Về án phí: Bị cáo Bế Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[15] Về quyền kháng cáo: Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, áp dụng pháp luật:

- Khoản 1 Điều 168; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 và Điều 47 Bộ luật hình sự;

- Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 326 và Điều 329 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Bế Thị T tên gọi khác Nguyễn Thị O phạm tội: "Cướp tài sản".

2. Về hình phạt chính: Xử phạt Bế Thị Tư **03** (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/4/2019.

3. Ra quyết định tạm giam bị cáo Bế Thị T với thời hạn **45** (Bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

4. Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp: Tạm giữ của bị cáo T 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6 PLUS, màu vàng nhạt, số IMEL: 354439061722577 in trên thân máy, đã qua sử dụng, được niêm phong trong bì thư ký hiệu B1 để đảm bảo cho việc Thi hành án.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 09/8/2019 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra của Công an huyện P và Chi cục Thi hành án dân sự huyện P).

5. Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Bế Thị T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

6. Thông báo quyền kháng cáo: Bị cáo T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bị hại (chị M); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (anh B) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện P;
- Cơ quan điều tra CA huyện P;
- CQTHAHS Công an huyện P;
- CCTHA-DS huyện P;
- Các bị cáo, BH, NCQLNVLQ;
- Lưu: HS, VP, T.H.A HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sái Đức Trung